

Sự tích Visàkhà, vị nữ đại Hộ Pháp thời Đức Phật  
Nguyễn Điều (1994)

## Phần 2

### [V] Vì Visàkhà mà Đức Phật nói pháp

Nhiều chỗ trong Tam tạng kinh điển cũng thuật lại lắm giai thoại liên quan đến tín nữ Visàkhà, dưới cái tên là "Me Hiền Migàra" (Migàra Mátà). Một câu chuyện đã chép lại rằng: Lần nọ, một số hương chức yêu cầu Visàkhà đưa các phu nhân của họ đến thăm đức Phật. Dĩ nhiên Visàkhà rất vui về làm chuyện này. Nhưng có vài "mệnh phụ" vì mới uống rượu ngà ngà, nên đã có những cử chỉ thiếu đoan trang trước Tăng chúng. Visàkhà nhân cơ hội ấy hỏi đức Bôn Sư một câu rất khéo léo.

- Bạch Thế Tôn! Chât say từ đâu đến?

Đức Phật bèn thuật lại câu chuyện Kumbha (Ghi trong Túc Sinh truyện số 512: Kumbha Jâtaka No. 512) như sau: "Trong ngôi rừng nọ, có một bông cây (khối gỗ lõm sâu) chứa nước mưa quanh năm. Và loài chim chóc ăn hoa trái, ngũ cốc, (nhất là lúa thóc) hằng ngày đến uống nước. Khi uống, chúng đã nhả ra các vụn trái cây, hạt thóc, hay hạt đậu v.v... Dần dần bông cây không phải chỉ chứa nước mưa, mà còn chứa nhiều vụn hoa quả, hạt thóc nữa! Ngũ cốc, hoa quả vốn có chất tinh bột, khi tan trong nước, phơi dưới ánh mặt trời, thì tự nhiên lên men. Nước men ấy mỗi ngày càng được chim chóc nhả "vật liệu" (tức lúa thóc) vào, nên cường độ lên men tự tăng, tăng mãi đến một lúc nào đó thành rượu.

Ngày kia, một tiểu phu đang khát, ngẫu nhiên tìm thấy bông cây có nước. Y ném thừ rồi uống cảm thấy kích thích, cao hứng lạ thường. Sau đó y lảng lạng quay lại "thường thức" nhiều lần. Dần dà y đắm ra ghiền và uống bằng thích. Khi đã trở nên say sưa, tên tiểu phu không thể giữ kín được nữa, y loan tin ra rồi rù rê bè bạn, thân nhân đến đó nhậu nhẹt. Kết quả, nước men lôi cuốn mọi người, khiến cả nước Ấn Độ, đa số dân biết uống rượu. Số nạn nhân ghiền rượu càng đông thì những kẻ trục lợi phải nghĩ cách chế tạo, chứ không cần vào rừng tìm kiếm nữa. Cứ như thế mà thói quen uống rượu dần dần thịnh hành, đây xã hội loài người đến lạc thú say sưa, mắt sáng suốt. Khi đã say người ta trở nên hung hăng, chuyện gì cũng dám làm, bất kể thiện ác, khiến cho xã hội mất an ninh, kẻ ghiền rượu không có tiền, có thể trở thành phường trộm cắp, sát nhân v.v... Sự nguy hiểm do chất rượu gây ra sẽ chẳng đo lường được. Bạc đại Giác Ngộ, trước bất hạnh ấy của loài người, chỉ còn phân tách, nói rõ hậu quả của các nghiệp mà thôi. Một chuyện khác liên quan đến Visàkhà là: Khi ấy "Hiền mẫu Migàra" nhân vụ gởi một ít quà cho bà con ở Anga, bị quan quân biên giới đóng thuế rất nặng. Nàng bất mãn thưa lên nhà vua, nhưng vương gia vì bận rộn, chưa phân xử hợp lý. Visàkhà vì bực bội, nên đến gặp Phật, xin lời khuyên dạy. Đức Thế Tôn bèn ngâm mấy câu kệ sau đây, đã làm cho "Hiền mẫu Migàra" tiêu tan hết bản khoãn, phiền muộn.

*"Lòng bất mãn là nguyên nhân thống khổ,  
Muốn an vui phải làm chủ con tâm!"*

*Tranh chấp là duyên khởi các hoang mang,  
Càng tranh chấp càng vô vòng phiền toái!"*  
-- (ND phỏng dịch theo kinh Udàna số 18).

Giai thoại đáng kể tiếp theo, thuộc về khả năng hiểu pháp của đại tín nữ Visàkhà. Số là ngày kia trời rất nóng (nhằm mùa hè). Ít người giàu sang quyền quý chịu ra đường. Nhưng Visàkhà một mình đã đến thăm Phật vào lúc đứng bóng. Đức Phật hỏi "Hiền mẫu Migàra" đến chùa vì "bận tâm" điều gì, thì được biết đứa cháu nội của Visàkhà bắt thân qua đời. Cậu này khi còn sống là người sốt sắng nhất trong việc tiếp tay Visàkhà hằng ngày phân phát thực phẩm, cũng đường đến chư Tăng. Visàkhà tuy là Phật tử rất thâm nhuần Phật giáo, nhưng không vì vậy mà tình thương cháu đã tắt hẳn trong lòng. Đức Phật liền giải khô cho Visàkhà bằng những câu đối đáp sau đây:

- Này Visàkhà! Đệ tử có thể tưởng tượng như mình nhiều con cháu, bằng toàn thể dân chúng trong thành Xá Vệ (Sàvatthi) này không?

- Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử có thể tưởng tượng như thế.

- Này Visàkhà! Nhưng trong kinh đô Xá Vệ có ngày nào cũng có kẻ qua đời, ít nhất cũng vài người.

- Này Visàkhà! Như vậy, nếu đệ tử có đông con cháu, như đám dân cư ngụ trong thành Xá Vệ, thì đệ tử mỗi ngày phải chịu ít nhất là vài cái tang chứ không phải một cái. Rồi đệ tử sẽ bị tử thần làm khô từng giây từng phút, từ lâu rồi, chẳng phải đợi đến ngày hôm nay.

Đoạn đức Phật kết luận:

- Kẻ nào có trăm, ngàn người để yêu thương thì sẽ có trăm, nghìn lần khổ não. Ai chỉ có một người để yêu thương, thì chỉ có một lần chịu khổ não. Duy bậc Giác Ngộ thì không có người nào để yêu thương, thành ra sẽ không có lần nào nhận khổ não. Và này Visàkhà! Như Lai xác nhận với đệ tử rằng: Khô não và tuyệt vọng chỉ bắt nguồn từ yêu thương và ôm giữ chứ không bắt nguồn từ nguyên nhân nào khác". (Theo kinh Udàna số 91).

## **[VI] Tên hiền mẫu "Migàra" trong vài bài pháp dài**

Một cuốn kinh "tám chi" thuộc bộ Tăng Chi A Hàm (Anguttara Nikàya) có ghi ba bài pháp đức Phật tự thuyết, dựa trên lời yêu cầu trực tiếp hay gián tiếp của Visàkhà. Sách chép như sau: Vào một ngày trăng tròn, "Hiền mẫu Migàra" đến giảng đường "Đông Viên Tự" để lễ bái đức Phật. Đức Thế Tôn hỏi bà ngoài lý do thăm viếng Bốn sư và Tăng chúng, có ý nghĩa nào khác không, thì được Visàkhà trả lời:

- Bạch đức Thế Tôn! Hôm nay là ngày "tịnh hạnh" (ám chỉ ngày thọ Bát quan trai: Uposatha) nên đệ tử phải vào chùa để trì giới, tịnh tâm và nghe pháp. Nhân đó, đức Phật liền thuyết một bài pháp dài (nằm trong số những bài pháp khá dài trong Tam tạng), nói về hai cách sai lầm, và một cách đúng đắn, để một người có thể đón ngày "Tịnh hạnh". Đức Phật đầu tiên ví cách sai lầm thứ nhất, để "đón" ngày Tịnh hạnh, như những kẻ chăn bò, hay đám nông dân chờ ngày "nghỉ lễ". Đối với họ (chăn bò hay nông dân), ngày nghỉ lễ không ám chỉ gì khác hơn là ngưng làm việc, và tùy khả năng hưởng thụ (ăn nhậu), hay mơ tưởng những lạc thú trần gian tương lai.

Cách sai lầm thứ hai để đón ngày "Tịnh hạnh" là làm như các đạo sĩ cực đoan, nhất là đạo Lão thể. Họ chờ ngày ấy để biểu dương một số hành động kiên nhẫn giả tạo, rồi khoe khoang rằng mình đã giải thoát được những dục căn, tham vọng. Sau cùng đức Phật chỉ rõ cách đúng đắn để đón ngày "Tịnh hạnh" là thực hiện Trung đạo, nghiêm giữ tám giới, và niệm tưởng đến các ân đức, như ân đức Tam Bảo, ân đức chư Thiên, và ân đức của sự trì giới.

Tiếp theo, đức Phật còn thuyết một bài pháp dài khác, nói về đời sống của các hàng Phạm Thiên (Brahma). Tuổi thọ của các tầng trời ấy, so với trần gian, dài vô tận. Và hạnh phúc của các hàng thiên chúng cũng thanh khiết hơn cõi người muôn triệu lần. Câu cuối cùng của bài pháp, đức Phật đã kết luận một cách so sánh:

"Cái mà thế gian cho là cực lạc, chỉ có thể xem là Nỗi khổ của cõi trời mà thôi. Vì vô minh và dục vọng thúc đẩy, mà con người lấy cái Khổ của cõi trời làm nơi giải thoát. Còn phẩm cách vô sanh bất diệt thì phẩm nhân không bao giờ thấy được".

Một đề tài khác cũng được "Hiền mẫu Migàra" (Hay Visàkhà) nêu lên hỏi đức Phật là: "Nhờ đức hạnh gì, một nữ nhân sẽ được thoát sinh vào các hàng thiên chúng, có sắc đẹp nhất cõi trời?". Đức Thế Tôn trả lời, nêu ra chín pháp lành là:

1. Luôn luôn hòa nhã, trung thành với chồng, và thân nhân nhà chồng, cũng như thường xuyên xét hạnh kiểm của chính mình.
2. Luôn luôn kính trọng và chăm sóc những người xung quanh, nhất là chồng con, cha mẹ, và những Thánh nhân được mọi người tôn thờ.
3. Luôn luôn sắp đặt tất cả việc nhà một cách khoa học và cẩn thận.
4. Đối xử với kẻ ăn người ở (hay đồng nghiệp, cộng sự) một cách công bằng và thân thiện, đặc biệt là quan tâm đến sức khỏe và thực phẩm của họ.
5. Luôn luôn bảo vệ của cải cho chồng.
6. Tự mình không uống rượu, và tránh xa những người ghiền rượu.
7. Phải quy y Phật, Pháp, Tăng và luôn luôn tin tưởng vào đức lành của ba ngôi Tam Bảo.
8. Nghiêm chỉnh thọ trì ngũ giới.
9. Hoan hỷ khi hay tin có người xuất gia tu hành.

(Theo Tăng Chi A Hàm: A. IV. 255f).

Đề tài thứ ba mà Visàkhà (hay "Hiền mẫu Migàra") hỏi Phật là: "Nhờ phẩm cách gì một nữ nhân có thể thành công trong kiếp này, và các kiếp về sau?" Đức Phật đã trả lời vấn đề:

- Nếu một người đàn bà biết giữ gìn đức hạnh, và có óc tổ chức, biết làm cho những người hợp tác (hay tôi tớ) kính phục, thương mến, biết giữ của cho chồng, đồng thời có sáng kiến về kỹ nghệ thì sẽ thành công trong kiếp này. Còn các kiếp về sau muốn tiến hóa, thì một nữ nhân phải có bốn thiện pháp là chánh tín, trì giới, xuất gia, và trí tuệ. (Theo Tăng Chi A Hàm: A. IV. 269)

## [VII] Tên Visàkhà tìm thấy trong tạng Luật

Ngoài ra, trong Chú Giải Tỳ khuru (thuộc Tạng Luật), cũng có một số điểm nhắc đến tên "Visàkhà", liên hệ đến nguyên nhân vì sao đức Phật chế điều răn. Số là một người cháu kêu Visàkhà bằng cô, khi phát nguyện xuất gia, sống đời sống phạm hạnh, thì nhằm vào mùa mưa, nên các trụ trì các tu viện thành Xá Vệ đã nói với ông rằng: "Chư Tăng vừa đồng ý cùng nhau không truyền giới Sa di (mới tu) cho bất kỳ ai, trong mùa an cư kiết hạ. Vậy tín hữu hãy ráng chờ đến khi mãn hạ". Nhưng lúc an cư kiết hạ chấm dứt thì người kia thối chí, không muốn xuất gia tu hành nữa. Hay tin này đại tín nữ Visàkhà liền đến yết kiến đức Phật và thưa rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Pháp giải thoát không thể bị giới hạn bởi thời gian và hoàn cảnh. Người có tâm muốn xuất gia, thì phải được Tam Bảo tiếp độ bất cứ lúc nào.

Đức Phật liền chấp thuận, và nhân đó chế điều luật:

- Như Lai phê chuẩn cho chư Tỳ kheo Tăng, từ nay về sau không được từ chối lễ xuất gia cho một giới tử, viện có thời gian, hay hoàn cảnh (Theo Luật Phần Tỳ Kheo: Vinaya I. 290f).

Một lần nọ, khi đức Thế Tôn cùng chúng Tăng, được "Hiền mẫu Migàra" (tức Visàkhà) mời đến nhà thọ trai. Vị đại tín nữ này sau đó yêu cầu Phật ban cho tám điều ước. Đức Phật liền dạy: "Ước muốn thế gian nhiều khi đáng xem xét, vì ước muốn hằng dẫn con người rơi vào vòng dính mắc. Như Lai là bậc Giác Ngộ, có thể ban cho đệ tử những pháp lành cao thượng hơn, để được giải thoát". Nhưng, Visàkhà vội xác nhận rằng chẳng cầu xin những điều đáng chê trách. Trái lại, nàng chỉ yêu cầu đức Phật và Tăng chúng chấp thuận nàng thực hiện tám loại bố thí cao thượng như sau:

1. Được dâng y tắm mưa đến chư Tăng.
2. Được cúng dường thực phẩm cho khách Tăng từ xa đến.
3. Được cúng dường thực phẩm chư Sa môn sắp đi xa. (Như lên đường truyền bá Phật giáo, hay vào rừng tu tập).
4. Được cúng dường thuốc men cho chư Tăng bệnh hoạn.
5. Được cúng dường thực phẩm cho Sa môn bệnh hoạn.
6. Được cung cấp thực phẩm cho Sa môn nào tình nguyện nuôi bệnh.
7. Được dùng nếp nấu cơm dâng đến chư Tăng. (Mà không ngại tập cho chư Tăng ăn vật ngon, khoái vị).
8. Được dâng y "làm màn tắm" cho Tỳ khuru Ni không ở gần giếng, mà phải tắm rửa dưới suối, dưới ao, hay dưới sông.

Đức Phật liền hỏi Visàkhà lý do nào nàng yêu cầu tám điều ấy, thì Ngài được trả lời chi tiết:

1. Vì chư Tỳ khuru Tăng chỉ có tam y, nên khi mưa đổ, họ phải di chuyển thân trần ngoài đường khiến dân chúng hiểu lầm họ là những tu sĩ đạo lỗia thể. Để từ xin dâng y tắm mưa đến chư Tăng là tránh chuyện đó. (Tam y là: Y Tăng Già lê, Uất Đà La Tăng, và An Đà Hội).

2. Khách Tăng mới đến, thường không biết đường đi, lối bước trong thành Xá Vệ (Savatthi), do đó khó khăn thực đúng chỗ, để những kẻ háo tâm cúng dường. Và hành trình cũng làm cho quý Ngài mệt mỏi. Đệ tử yêu cầu họ mang bình bát đến thẳng nhà Migàra, để đệ tử cúng dường.

3. Tương tự như thế, chư Tăng sắp lên đường đi đâu, dù chưa đến giờ khát thực, cũng cho phép đệ tử dâng thức ăn để mang theo. Đến giờ ngọ thực (12 giờ trưa), các Ngài ở nơi nào thì có sẵn thức ăn trong bình bát, khỏi phải dò đường khát thực tại địa phương lạ.

4. 5. Khi một Sa môn bị bệnh thì sự đau đớn thân xác không cho phép họ đi đứng dễ dàng. Nếu các bệnh tăng không được ai tặng thuốc và thực phẩm thích hợp, thì sẽ chết, gián đoạn sự tu hành. Vì vậy đệ tử nên cúng dường.

6. Sa môn nuôi bệnh không có thì giờ khát thực cho chính mình và đồng đạo. Sự túc trực bên bệnh nhân không cho phép vị ấy vừa đi tìm thuốc, vừa khát thực cho hai người, để dùng bữa xong trước đứng bóng. Đệ tử yêu cầu sa môn nào nuôi bệnh cứ đến thẳng nhà, để đệ tử cúng dường.

7. Đệ tử không phải là y sĩ chuyên nghiệp, nhưng nhờ nghe nhiều người học thức nói về khả năng làm dịu đau bao tử của cơm nếp, nên muốn dâng thực phẩm ấy, để duy trì sức khỏe của chư Tăng hành đạo. (Theo Tăng Chi A Hàm: A III. 248).

8. Chư ni cũng có tam y. Nhưng khi mưa, chư Tăng có thể tắm ngoài trời được, còn chư Ni thì không được phép. Họ phải tắm rửa kín đáo thân thể, như dưới sông, dưới ao, hay dưới hồ. Nếu họ không có y tắm sông, bắt buộc phải chịu lửa thể trong giáy lát, là một điều kém nhã. Do đó, đệ tử muốn dâng y "tắm sông" đến họ.

Sau khi nghe Visakhà trình bày căn cứ lý do nàng mong ước thực hiện các điều trên, đức Phật liền hỏi người đại tín nữ rằng: "Do thiện nghiệp ấy, nàng muốn hưởng phúc lành, đạt tiến hóa nội tâm như thế nào?". Một lần nữa, Visakhà lại diễn tả Pháp Bảo bằng những lời lẽ giản dị dễ hiểu như sau: - Bạch đức Thế Tôn! Sự liên quan giữa thiện nghiệp bên ngoài, do thân và khẩu tùy theo vật chất tạo ra, với sự phát triển nội tâm bên trong do hướng dẫn tư tưởng theo chánh đạo, con đã từng nghe đức Thế Tôn chỉ dạy một số pháp thực tiễn, khi Ngài được chư Tỳ khưu hỏi về "Sa môn quả" rằng: "Trong nội tâm có hai cảnh giới là cảnh giới thanh tịnh, sáng suốt, và cảnh giới ô nhiễm, buồn bực. Người làm được việc lành, thì những suy nghĩ cột chặt trong cảnh giới sáng suốt, thanh tịnh. Còn người làm điều ác, thì những suy nghĩ chìm sâu trong cảnh tâm tối. Ví như kẻ đến viếng thành phố Xá Vệ này.

Nếu họ biết thân cận với người lành, hướng dẫn tìm cảnh đẹp để xem, thì thân tâm sẽ vui tươi, thư thái. Ngược lại, họ sẽ buồn bực, nhìn thấy những đồng rác, hay chỗ bỏ hoang.

Cảnh đẹp hay cảnh lành, do chính ai từng hướng dẫn con tâm duyên theo thiện nghiệp, thì người ấy phải thấy, rồi họ sẽ tự tin và hoan hỷ. Hiện tượng này từng hiện rõ trên khuôn mặt của các Sa môn đã an định trong Thiên, lúc chư vị nhắm mắt. Thử họ còn sống thì thiện nghiệp là pháp nuôi dưỡng cả thân lẫn tâm. Nhưng khi hết tuổi thọ, thì thiện nghiệp là ánh sáng soi đường trên nẻo luân hồi vậy. Nói cách khác, những pháp hộ trì Tăng chúng, mà đệ tử muốn thực hiện nêu trên, là những yếu tố để nuôi dưỡng tâm từ bi, duy trì gương phạm hạnh, cùng củng cố đức tin, để khi đủ trợ duyên bước vào thiên định, thì Ngũ căn, Ngũ lực, và Thất giác chi cũng theo đó phát triển.

(Ngũ căn: Pancindriya, là: 1. Tín căn: Saddhindriya, 2. Tấn căn: Viriyindriya, 3. Niệm căn: Satindriya, 4. Định căn: Samàhindriya, 5. Tuệ căn: Pannindriya.

- Ngũ lực: Chabala, là: 1. Tín lực: Saddhà Bala, 2. Tấn lực: Viriya Bala, 3. Niệm lực: Sati Bala, 4. Định lực: Samàdhi Bala, 5. Huệ lực: Panna Bala.

- Thất giác chi: Satta Bojjhanga, là: 1. Niệm giác chi: Sati Bojjhanga, 2. Tuệ pháp giác chi: Dhamma Vicaya Bojjhanga, 3. Tấn giác chi: Viriya Bojjhanga, 4. Phi lạc giác chi: Pità Sambojjhanga, 5. Tịnh thể giác chi: Passadhi Sambojjhanga, 6. Định giác chi: Samàdhi Sambojjhanga, 7. Xả giác chi hay Vô ký giác chi: Upekkhà Sambojjhanga).

Nghĩa là, Visàkhà kiếp chót gặp Phật, trưởng thọ một trăm hai chục tuổi, nàng đã thực hiện tròn đủ thiện nghiệp, đề khi nhập vào Thánh Luru, những động lực giải thoát, vượt mọi mắc dính ái dục, hay vi tế phiền não luân hồi, sẽ thúc đẩy tâm linh nàng hướng tới Niết bàn tịch tịnh, chứ không còn phiêu lưu sa đọa, dù cho là sa đọa trong các cõi trời.

Sự nhầm mắt của vị nữ đại Hộ pháp này, trong Tam tạng không thấy chỗ nào nói đến. Tuy nhiên, căn cứ trên thọ mạng, thì Visàkhà đã qua đời lúc một trăm hai chục tuổi, tức khoảng sáu chục năm sau đức Phật nhập Niết bàn.

Theo sử sách Phật giáo, thì từ cuộc Kết Tập Tam Tạng Lần Thứ Nhất (do đệ nhất Đại Thánh Tăng Ca-Điếp chủ tọa, gần Vương Xá thành) đến Lần Kết Tập Tam Tạng Lần Thứ Hai ở Vesàli (dưới thời đệ nhất A Dục Vương), khoảng cách là một trăm năm. Thời hậu Phật này đã có nhiều cải cách trong giới hạnh tăng lữ: Chư Sa môn chăm lo tu hành thì ần dật, ít xuất hiện giữa quần chúng. Còn Tăng đoàn nào muốn chu du thuyết pháp, lại đề nghị sửa đổi một ít luật lệ Tỳ khưu cho hợp với hoàn cảnh. Và các chi phái Phật giáo cũng xuất hiện từ đó.

Khi Phật giáo bắt đầu có nhiều chi phái, thì đại tín nữ Visàkhà đã quá già. Có lẽ bà cũng không hưởng ứng mấy những canh cải lời Phật dạy, nên khép thân tịnh tu tại gia, không thiết đến việc đi nghe giảng đạo nữa. Và ấy chắc chắn là lý do hơn một trăm năm sau (kể từ khi Phật nhập Niết bàn), những vị chép lại Tam tạng đã không có sử liệu để nói về bà.

Chúng tôi, lược ghi đoạn này với tất cả sự dè dặt. Học giả nào có sử liệu xác thực về sự từ trần của đại tín nữ Visàkhà, thì chúng tôi xin được bổ túc. Đến đây, câu chuyện của vị đại Hộ pháp, thời đức Phật còn tại thế, xin được chấm dứt.

*Nguyễn Điều*  
(Soạn xong ngày 17-12-1994)

### **Tài liệu tham khảo:**

"The Mother of Migàra, a female lay Disciple of Lord Buddha". (Bản tiếng Đức của Dr. Hellmuth Hecker, bản tiếng Anh của Fried Lottermoser)

Anguttara Nikàya: Các số A. I. 26 (bản dịch 24), A. I 203-214 (bản dịch 185. 195), A. IV. 255f (bản dịch 174), A. IV. 267 (bản dịch 178), A. I. V 269 (bản dịch 178-180)

Udàna: Các số Ud. 18 (bản dịch 22), Ud. 91 (bản dịch 111f)

Jàtakas các số 489, 512.

Vinaya: Các số Vin. I. 289 -295 (bd. 413- 421), Vin I. 152 (bản dịch 202f), Vin II. 129 (bản dịch 179f), Vin. IV. 161 (bản dịch III. 78f).

Dhammapada: Các số Dhp. A. I. 384-420 (bd II. 59-84).

-ooOoo-

Bài thơ:

### **Tưởng niệm đại Tín nữ "Nguyệt Trang Đài" (Visàkhà)**

Đâu đó chuông chùa dưới ánh trăng  
Thoáng thơm làn gió loãng hương trầm  
Nhớ gương đại hạnh ngày xưa ấy  
Giờ có còn chăng với tháng năm?!

Thuở trước một hiền nhân Hộ pháp  
"Nguyệt Trang" tín nữ mạnh thường quân  
Tặng Ni tứ sự tâm từ cấp  
Tạo tự "Đông Viên", hội Pháp âm.

Bà đã trọn đời, trang tuyệt sắc  
Giàu sang, thân thể khỏe muôn phần  
Tuổi thọ khi tròn trăm hai chục  
Vẫn đẹp như thời chớm tuổi xuân.

Thiện pháp hằng ngày chăm chỉ học  
Thuần tâm, tịnh ý, hảo tình thân  
Chọn "chuối bồ đề" thay chuỗi ngọc  
Cho kiếp làm người đủ Thánh ân.

Bà đã đi vào giáo tích  
Truyện ghi "Tứ mẫu", mẹ hiền Tăng  
Phật tử ngàn sau ai cảm kích  
Thì xin noi dấu, gắng tu hành!

*Nguyễn Điều cẩn đề.*

--ooOoo--

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#) | [Phần 1](#)

---

*Chân thành cảm ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, 04-2001)*

---

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

*update: 04-04-2001*